

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG

89 Hoàng Quốc Việt, Phường Phú Thuận, Quận 7, TPHCM

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 2 2 1 9 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I /2012

Hồ sơ gồm có

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

B01a-DN

B02a-DN

B03a-DN

B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		1.529.873.489.871	1.465.827.258.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.299.658.272	2.158.523.662
1. Tiền	111	V.01	6.299.658.272	2.158.523.662
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41.632.908.218	42.632.908.218
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.918.539.957	43.918.539.957
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.285.631.739)	(1.285.631.739)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.458.889.971	130.619.054.919
1. Phải thu của khách hàng	131		26.540.747.979	47.100.898.871
2. Trả trước cho người bán	132		79.185.269.568	54.475.555.390
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54.857.137.424	29.166.865.658
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.265.000)	(124.265.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.255.676.632.183	1.233.195.521.393
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.255.676.632.183	1.233.195.521.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.805.401.227	57.221.250.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.401.953	181.784.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.117.807	1.871.078.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	6.303.714.141	6.145.648.710
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		59.202.167.326	49.022.738.087
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		237.539.876.920	231.792.803.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		40.374.350.762	40.787.662.665
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	22.394.732.405	22.707.681.733
- Nguyên giá	222		28.301.597.085	28.013.460.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.906.864.680)	(5.305.778.987)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		129.879.712	129.879.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.879.712)	(129.879.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.979.618.357	18.079.980.932
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	7.701.472.569	
- Nguyên giá	241		7.832.006.001	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(130.533.432)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	159.826.727.241	160.195.087.847
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.700.000.000	14.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		165.438.502.738	165.438.502.738
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(20.311.775.497)	(19.943.414.891)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.637.326.348	30.810.052.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.410.646.271	12.583.372.662
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	18.193.580.077	18.193.580.077
3. Tài sản dài hạn khác	268		33.100.000	33.100.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.767.413.366.791	1.697.620.061.797
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.241.267.061.967	1.174.022.846.047
I. Nợ ngắn hạn	310		620.786.423.778	688.569.476.684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	232.288.300.603	361.488.956.401
2. Phải trả cho người bán	312		19.116.970.538	23.961.009.587
3. Người mua trả tiền trước	313		33.206.328.421	16.408.427.811
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	22.117.004.215	24.179.150.474
5. Phải trả công nhân viên	315		372.591.119	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92.042.251.569	73.440.870.914
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	216.971.606.215	184.277.839.899
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.671.371.098	4.813.221.598
II. Nợ dài hạn	330		620.480.638.189	485.453.369.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	398.687.543.850	272.023.543.850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.020.100.000	1.030.900.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		220.772.994.339	212.398.925.513
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		526.146.304.824	523.597.215.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	526.146.304.824	523.597.215.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		332.999.760.841	332.999.760.841
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.088.464.718	166.088.464.718
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.254.315.017	1.254.315.017
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.572.795.617	8.572.795.617
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.230.968.631	14.681.879.557
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.767.413.366.791	1.697.620.061.797
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N07			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

(*) Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/03/2012 bao gồm:

- Vốn cổ phần được duyệt: 277.148.160.000 đồng
- Vốn của các đối tượng góp vốn đầu tư vào dự án: 55.851.600.841 đồng

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



Trương Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2012

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.336.573.440	11.502.438.853	28.336.573.440	11.502.438.853
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.336.573.440	11.502.438.853	28.336.573.440	11.502.438.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.555.655.953	516.516.763	9.555.655.953	516.516.763
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.780.917.487	10.985.922.090	18.780.917.487	10.985.922.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	62.905.812	308.942.276	62.905.812	308.942.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.994.146.211	5.174.560.290	11.994.146.211	5.174.560.290
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.707.874.836	5.169.384.290	7.707.874.836	5.169.384.290
8. Chi phí bán hàng	24		1.171.682.482	154.949.804	1.171.682.482	154.949.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.966.616.728	5.673.982.565	3.966.616.728	5.673.982.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.711.377.878	291.371.707	1.711.377.878	291.371.707
11. Thu nhập khác	31		3.883.635.997	6.347.199.132	3.883.635.997	6.347.199.132
12. Chi phí khác	32		2.196.228.442	2.885.627.739	2.196.228.442	2.885.627.739
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.687.407.555	3.461.571.393	1.687.407.555	3.461.571.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.398.785.433	3.752.943.100	3.398.785.433	3.752.943.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	110.376.651	331.024.420	110.376.651	331.024.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	739.319.708	607.211.355	739.319.708	607.211.355
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.549.089.074	2.814.707.325	2.549.089.074	2.814.707.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		92	84	92	84

Người lập biểu

Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

Trương Thanh Nhân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2012

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.220.824.788	54.278.810.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.488.877.826)	(59.054.353.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.024.717.251)	(481.529.048)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.302.316.680)	(19.837.727.845)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.562.735.610)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.425.250.303	39.962.931.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.397.537.224)	(19.493.741.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.869.890.500	(10.625.609.744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.182.880)	(1.765.925.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.636.363	53.740.171
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	8.482.525.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.895.940.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		781.346.425	50.352.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.810.799.908	(2.375.247.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.221.385.157	92.999.670.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.758.040.955)	(74.882.537.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.900.000)	(1.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.539.555.798)	18.116.107.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.141.134.610	5.115.250.715
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2 158 523 662	7.722.372.496
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	6.299.658.272	12.837.623.211

Người Lập Biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG THANH NHÂN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất. Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gổm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng... Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gổm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 "Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

- + Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này ***có thể*** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".
- + Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
- Thuế suất thuế TNDN là 25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.540.831.537	1.401.598.225
- Tiền gửi ngân hàng	758.826.735	756.925.437
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.299.658.272	2.158.523.662

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.691.277.139	1.691.277.139
Cổ phiếu	1.691.277.139	1.691.277.139
Trái phiếu		
- Đầu tư ngắn hạn khác	41.227.262.818	42.227.262.818
<i>Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận vay</i>	<i>14.227.262.818</i>	<i>14.227.262.818</i>
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới vay</i>		<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.285.631.739)	(1.285.631.739)
Cộng	41.632.908.218	42.632.908.218

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	54.857.137.424	29.166.865.658
+ <i>Phải thu hội đồng quản trị</i>		
+ <i>Phải thu lãi cho vay</i>	25.796.278.927	26.514.719.540
<i>Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận</i>	416.823.806	416.823.806
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới</i>		718.440.613
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	15.782.095.975	15.782.095.975
<i>Công Ty CP Vạn Khải</i>	5.246.073	5.246.073
<i>Võ Minh Trứ</i>	1.387.668.629	1.387.668.629
<i>Cty Khải Vy</i>	8.204.444.444	8.204.444.444
+ <i>Phải thu Công ty Cp Kim Cương Xanh</i>	113.032.935	113.032.935
+ <i>Phải thu Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới</i>	506.616.366	85.531.988
+ <i>Phải thu Công Ty Cổ Phần Tấn Lực</i>	47.542.593	42.765.994
+ <i>Phải thu Công ty Cổ Phần xây dựng Thuận Hưng</i>	289.228.003	273.666.267
+ <i>Phải thu Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận</i>	147.907.075	131.642.796
+ <i>Phải thu Võ Minh Trứ</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
+ <i>Phải thu khác</i>	26.956.531.525	1.005.506.138
Cộng	54.857.137.424	29.166.865.658

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	5.863.636	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.247.509.780.349	1.222.311.913.195
<i>1 - Dự án khu chung cư Phú Mỹ</i>	4 316 462 316	1.673.952.258
<i>2 - Dự án khu chung cư Phú Thuận</i>	672 310 914 709	661.251.479.470
<i>3 - Dự án Bệnh Viện</i>	156 660 000	156 660 000

4 - Dự án khu dân cư Phú Mỹ	12 629 271 701	16.349.055.672
5 - Dự án khu dân cư Phú Xuân	69 800 406 457	69 543 324 639
6 - Dự án khu nhà ở Nhơn Đức	351 508 963 771	336 550 339 761
7 - Dự án khu dân cư Quận 2	57 107 348 395	57 107 348 395
8 - Dự án Quận 9	79 599 753 000	79 599 753 000
9 - Nhà Trẻ Phú Xuân	80 000 000	80.000.000
- Hàng hóa	728.700.000	723.800.000
- Hàng hoá bất động sản	7.432.288.198	10.159.808.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.255.676.632.183	1.233.195.521.393

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TNDN tạm tính 2% đã ghi nhận	6.303.714.141	6.145.648.710
Cộng	6.303.714.141	6.145.648.710

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	893 181 591	21 426 408 474	3 226 951 590	1 997 844 509	469 074 556	28 013 460 720
- Mua trong kỳ	420 136 365					420 136 365
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				132 000 000		132 000 000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1 313 317 956	21 426 408 474	3 226 951 590	1 865 844 509	469 074 556	28 301 597 085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	314 915 339	906 211 252	1 997 463 468	1 869 223 073	217 965 853	5 305 778 985
- Khấu hao phát sinh	39 594 687	535 648 790	124 680 975	12 235 509	20 925 732	733 085 693
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	354 510 026	1 441 860 042	2 122 144 443	1 749 458 582	238 891 585	5 906 864 678
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	578 266 252	20 520 197 222	1 229 488 122	128 621 436	251 108 703	22 707 681 735
- Tại ngày cuối quý	958 807 930	19 984 548 432	1 104 807 147	116 385 927	230 182 971	22 394 732 407
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:	80 000 000	132 069 680	449 218 788	1 666 949 999	50 560 000	2 378 798 467
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		20 913 612		108 966 100			129 879 712
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý		20 913 612		108 966 100			129 879 712
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm		20 913 612		108 966 100			129 879 712
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý		20 913 612		108 966 100			129 879 712
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý							
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		20 913 612		108 966 100			129 879 712

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng chi phí XDCB dở dang	17.979.618.357	18.079.980.932
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
- Mua sắm tài sản (coppha)	89.829.151	190.191.726
- Nhà mẫu Chung cư Phú Thuận		
- Văn phòng công ty	17.889.789.206	17.889.789.206

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư		7 832 006 001		7 832 006 001
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		7 832 006 001		7 832 006 001
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		130 533 432		130 533 432
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		130 533 432		130 533 432
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư		7 701 472 569		7 701 472 569
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		7 701 472 569		7 701 472 569
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết	14.700.000.000	14.700.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè (29% quyền biểu quyết)</i>	8.700.000.000	8.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	165.438.502.738	165.438.502.738
+ Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận	152.073.502.738	152.073.502.738
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	13.365.000.000	13.365.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.311.775.497)	(19.943.414.891)
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	(108.152.214)	(108.152.214)
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận	(14.181.883.852)	(13.813.523.246)
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng	(166.995.182)	(166.995.182)
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	(5.854.744.249)	(5.854.744.249)
Cộng	159.826.727.241	160.195.087.847

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	61.325.704	70.086.520
- Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa	677.448.845	774.227.249
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác	10.614.354.338	11.675.789.771
- Chi phí trả trước dài hạn - (hợp lý nhưng không hợp lệ)	57.517.384	63.269.122
Cộng	11.410.646.271	12.583.372.662

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	215.498.512.295	216.102.169.981
+ Vay ngân hàng	37.753.279.168	43.856.936.854
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	0	6.000.000.000
<i>Ngân Hàng Công Thương VN- Chi nhánh Bình Tân</i>	5.166.696.701	7.261.861.914
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Thành Đô</i>	30.586.582.467	30.595.074.940
<i>Ngân hàng VID PUBLIC - Chi Nhánh TP. HCM</i>	2.000.000.000	
+ Vay cá nhân, công ty khác	177.745.233.127	172.245.233.127
<i>Trương Công Chính</i>	27.000.000.000	27.500.000.000
<i>Trần Minh Hòa</i>	22.400.000.000	22.400.000.000
<i>Trần Ngọc Nam</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Nguyễn Văn Gấm</i>	6.000.000.000	
<i>Ông Trần Văn Thành</i>	1.525.233.127	1.525.233.127

Bà Hoàng Thị Thu Thủy	820.000.000	820.000.000
Phòng giao dịch quận 7-PVFC HCM	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty cổ phần TM DV DL C.T.C	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.789.788.308	145.386.786.420
Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn	6.789.788.308	8.222.786.420
Ngân Hàng No & PTNT - Nam Sài Gòn		127.164.000.000
Cộng	232.288.300.603	361.488.956.401

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		810.048.089
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4.780.851
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.392.481
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.798.408.182
- Thuế thu nhập cá nhân	6.243.434.362	318.655.955
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	627.704.937	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.245.864.916	15.245.864.916
Cộng	22.117.004.215	24.179.150.474

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí của dự án	68.530.291.622	68.531.661.013
Dự án dân cư Phú Mỹ	2.529.087.364	2.529.087.364
Dự án dân cư Phú Xuân	6.522.619.551	6.522.619.551
Dự án Chung cư Phú Mỹ	286.181.496	287.550.887
Dự án dân cư Phú Xuân 2	59.192.403.211	59.192.403.211
- Trích trước chi phí khác	357.612.000	570.325.000
+ Trích trước chi phí kiểm toán	357.612.000	357.612.000
+ Trích trước chi phí đồng phục		212.713.000
- Trích trước chi phí lãi vay	23.154.347.947	4.338.884.901
Cộng	92.042.251.569	73.440.870.914

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	20.353.000	21.852.000
- Bảo hiểm xã hội	101.937.415	4.145.959
- Bảo hiểm y tế	32.244.608	2.229.608
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.026.604	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.350.000.000	2.780.000.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.454.044.588	181.469.612.332
+ <i>Tạm ứng từ các thành viên Hội đồng quản trị</i>	3.469.371.000	2.760.000.000
+ <i>Cty CP Phú Mỹ Thuận - 30% tiền khách hàng mua CCPMT + tiền phạt chậm khách hàng CC PMT thu hộ</i>	156.332.578.466	128.480.688.885
+ <i>Cổ tức còn phải trả cho cổ đông</i>	96.780.000	99.680.000
+ <i>Phí bảo trì phải trả</i>	8.841.425.557	8.932.300.307
+ <i>Thu mượn các công ty liên kết</i>	9.790.000.000	5.600.000.000
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	35.923.889.565	35.596.943.140
Cộng	216.971.606.215	184.277.839.899

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	398.687.543.850	272.023.543.850
- Vay ngân hàng	398.687.543.850	272.023.543.850
+ <i>Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Chi Nhánh Chợ Lớn</i>	240.000.000.000	240.000.000.000
+ <i>Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Nam Sài Gòn</i>	151.500.000.000	24.836.000.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn</i>	7.187.543.850	7.187.543.850
b - Nợ dài hạn		
Cộng	398.687.543.850	272.023.543.850

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong quý		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		18.193.580.077
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		18.193.580.077
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong kỳ	739.319.708	2.944.037.299
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế kỳ trước chuyển sang		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	739.319.708	2.944.037.299

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2012	Quý I/2011
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.336.573.440	11.502.438.853
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		422.400.000
- Doanh thu dự án Chung cư Phú Mỹ	3.823.540.000	
- Doanh thu môi giới, khác	3.700.277.759	2.303.739.665
- Doanh thu hàng hóa	4.288.277.500	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng	16.524.478.181	8.776.299.188
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	15.870.122.726	7.136.039.189
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	609.883.636	1.521.218.181
Doanh thu dự án Phú Xuân 2 xây dựng	44.471.819	119.041.818
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	28.336.573.440	11.502.438.853
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	11.812.095.259	2.726.139.665
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		422.400.000
- Doanh thu dự án Chung cư Phú Mỹ	3.823.540.000	
- Doanh thu môi giới, khác	3.700.277.759	2.303.739.665
- Doanh thu hàng hóa	4.288.277.500	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	16.524.478.181	8.776.299.188
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	15.870.122.726	7.136.039.189
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	609.883.636	1.521.218.181
Doanh thu dự án Phú Xuân 2 xây dựng	44.471.819	119.041.818

25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2012	Quý I/2011
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ -nền		(1.543.459.998)
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân 761		(5.796.252.688)
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân A8-A9		(699.006.000)
- Giá vốn dự án Chung cư Phú Mỹ	(10.339.472.865)	(221.063.729)
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	15.870.122.723	7.136.039.190
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	609.883.636	1.521.218.170
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân 2 - xây dựng	44.471.819	119.041.818

- Giá vốn hàng hóa	2.727.520.000	
- Giá vốn khác	643.130.640	
Cộng	9.555.655.953	516.516.763

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2012	Quý I/2011
- Lãi tiền gửi	12.076.587	50.361.713
- Lãi cho vay vốn	50.829.225	258.580.563
Cộng	62.905.812	308.942.276

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2012	Quý I/2011
- Lãi tiền vay	7.707.874.836	5.169.384.290
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	368.360.606	
- Chi phí tài chính khác	3.917.910.769	5.176.000
Cộng	11.994.146.211	5.174.560.290

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2012	Quý I/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh	110.376.651	331.024.420
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	110.376.651	331.024.420
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	739.319.708	607.211.355
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	739.319.708	607.211.355

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý I/2012	Quý I/2011
- Chi phí bán hàng	1.171.682.482	154.949.804

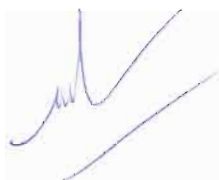
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.966.616.728	5.673.982.565
Cộng	5.138.299.210	5.828.932.369

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	5.540.831.537	1.401.598.225
+ Tiền gửi ngân hàng	758.826.735	756.925.437
<i>Trong đó các khoản tương đương tiền</i>		
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	6.299.658.272	2.158.523.662

VIII- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phương

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lông giám đốc



Trương Thành Nhân